BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM/ *SUMMARY OF TEST RESULTS*

CÔNG TRÌNH/ *PROJECT* : SUGARCANE - THAO DIEN

STT *No.*	Ký hiệu hố khoan *Borehole Number*	Ký hiệu mẫu *Sample Name*	Độ sâu lấy mẫu *Depth of Sample* (m)	Thành phần hạt: Particle Size Distribution (%) — Sét Clay <0.005	Bụi Dust 0.005-0.01	Bụi Dust 0.01-0.05	Cát Sand 0.05-0.1	Cát Sand 0.1-0.25	Cát Sand 0.25-0.5	Cát Sand 0.5-2.0	Cát Sand 2.0-5.0	Sỏi sạn Cobble 5.0-10.0	Sỏi sạn Cobble 10.0-20.0	Độ ẩm tự nhiên, W *Natural Moisture Content* %	Độ ẩm giới hạn dẻo *Plastic limit, Wp* %	Độ ẩm giới hạn chảy *Liquid limit, WL* %	Chỉ số dẻo *Plastic index* Ip	Độ sệt *Water Plast Ratio* B	KLTT tự nhiên *Wet Unit Weight* g/cm³	KLTT khô *Dry Unit Weight* g/cm³	Khối lượng riêng *Specific Gravity* g/cm³	Độ lỗ rỗng *Porosity* (%)	Hệ số lỗ rỗng *Void ratios* -	Sức chống cắt phòng *Direct Shearing Strength* — Lực kháng cắt *Shearing Stress* t (kG/cm²) δ1	δ2	δ3	Góc ma sát trong *Angle of Friction* (deg.)	Lực dính *Cohesion* kG/cm²	Thí nghiệm 3 trục UU *UU Thi Xiai Test* — *Total Strength* qu (deg.)	Cu kG/cm²	Qu kG/cm² *Unconfined Compression Test*	Tính nén lún *Compressibility* — Hệ số rỗng *Void Ratios* e1	e2	e3	e4	Hệ số nén lún *Coefficient of Compressive (cm²/kG)* 0.0-0.25	0.25-0.5	0.5-1.0	1.0-2.0	2.0-4.0	Hệ số cố kết *Coefficient of Consolidation* Cv cm²/sec	Áp lực tiền cố kết *Preconsolidation Pressure* kG/cm²	Ký hiệu đất *Soil Symbol*
110	BH3	UD3-16	32.0 -32.5	11	1	3	5	18	15	16	25	5	0	18.3					1.98	1.67	2.66	37.08	0.589				